

Chất lượng lao động và vấn đề thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam

Ths. Nguyễn Thị Thanh Trà*

Thực trạng nghiên cứu

Các nghiên cứu gần đây cho thấy, nâng cao chất lượng lao động là cách để nâng cao chất lượng và số lượng nguồn vốn đầu tư. Theo Edmund Malesky và cộng sự điều tra ý kiến của 1.155 doanh nghiệp FDI đến từ 47 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đang hoạt động tại Việt Nam, chiếm 20% doanh nghiệp FDI hiện có trên đất Việt Nam năm 2010 cho thấy, 10 yếu tố tác động nhiều nhất đến nhà đầu tư khi quyết định đầu tư FDI tại Việt Nam là: chi phí lao động; ưu đãi về thuế, đất đai đầu tư; ổn định chính trị; chất lượng lao động; chi phí nguồn nguyên liệu, dịch vụ trung gian; sức mua của người tiêu dùng; sự sẵn có của nguồn nguyên liệu; quy mô thị trường nội địa; sự sẵn có của các khu công nghiệp; ổn định kinh tế vĩ mô. Cũng theo nghiên cứu này, 40% doanh nghiệp nước ngoài cho biết phải đầu tư để đào tạo tại chỗ cho người lao động trước khi bắt tay vào làm việc tại công ty, điều này làm tiêu tốn 8% tổng chi phí kinh doanh của doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, sau khi được đào tạo chỉ có 65% người lao động tiếp tục ở lại làm việc cho doanh nghiệp. Điều này cho thấy, lao động Việt Nam không rẻ như trong

marketing đầu tư và kỳ vọng ban đầu của các nhà đầu tư. Chính vì vậy, chỉ có 18% doanh nghiệp FDI cảm nhận tích cực về chất lượng giáo dục lao động phổ thông tại Việt Nam.

Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2014 thực hiện khảo sát từ năm 2010-2014 về mối quan hệ người lao động - doanh nghiệp FDI ở các tỉnh thành của Việt Nam đưa ra các kết luận như sau:

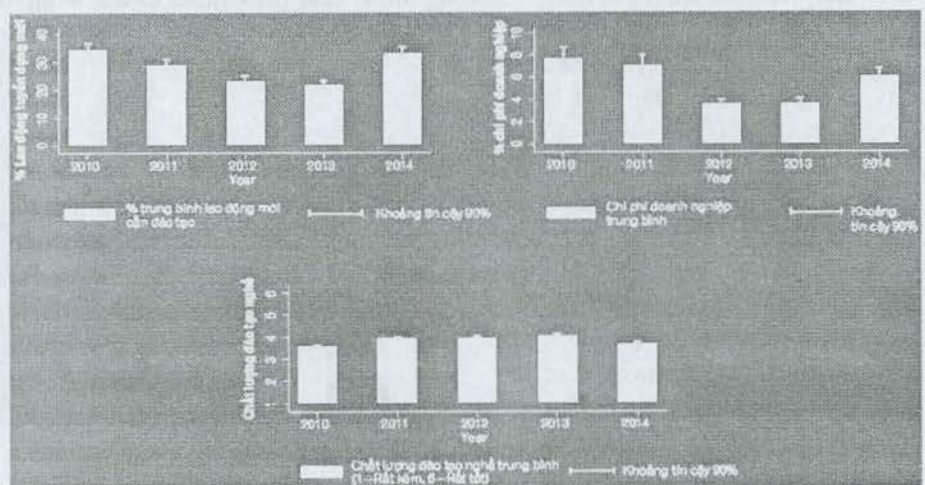
- Từ năm 2010-2014 các doanh nghiệp FDI đã phải đào tạo thêm đến 20-35% số lao động mới tuyển dụng, chiếm khoảng 3,6 - 7,8% chi phí kinh doanh. Hình 1 minh họa mối quan ngại về khoảng cách giữa kỹ năng người lao động và nhu cầu của doanh nghiệp.

- Khoảng cách chênh lệch về kỹ năng và nhu cầu dường như tương quan với chất lượng đào tạo nghề. Mối tương quan giữa chất lượng đào tạo nghề của các tỉnh thành trong cả nước và chất lượng lao động mới trên địa bàn các tỉnh khá tương tự nhau (Hình 2).

- Cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo nghề hầu như không có mối quan hệ với chất lượng thực tế của học sinh trong tỉnh.

- Hệ thống giáo dục thiếu đồng bộ, có sự chênh lệch giữa các địa phương. Các địa phương có hệ thống giáo dục phổ thông kém hiệu quả thì dường như cũng không đầu tư nhiều hơn vào đào tạo nghề so với các địa phương khác có hệ thống chất

Hình 1. Chất lượng đào tạo nghề của tỉnh và tác động của nó đến chất lượng lao động của doanh nghiệp (2010-2014)



Nguồn: PCI Vietnam 2014

* Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định

lượng cao. Tại các tỉnh có chất lượng đào tạo thấp, thì gánh nặng đào tạo bị đặt lên vai các doanh nghiệp FDI (Hình 3).

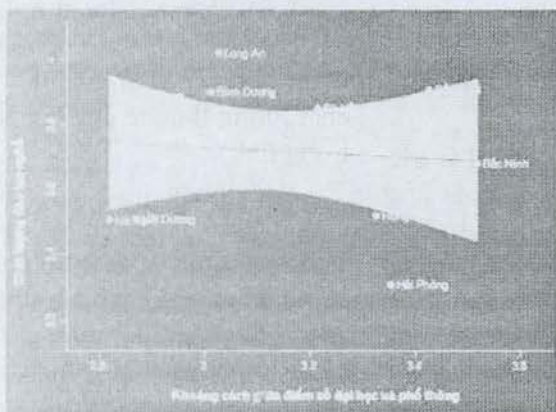
- Các doanh nghiệp sản xuất có xu hướng cảm nhận hơi tiêu cực hơn về chất lượng đào tạo ở tỉnh của doanh nghiệp họ và cũng là những doanh nghiệp có nhiều khả năng đầu tư nhiều vào đào tạo lao động ngay tại

hiện nay ở Việt Nam chưa đáp ứng được.

Theo Edmund Malesky và cộng sự khảo sát năm 2015 cho biết, doanh nghiệp với khách hàng chính chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan nhà nước đều có chất lượng lao động cao với gần 60% lực lượng lao động ở bậc đại học hoặc cao hơn. Trong

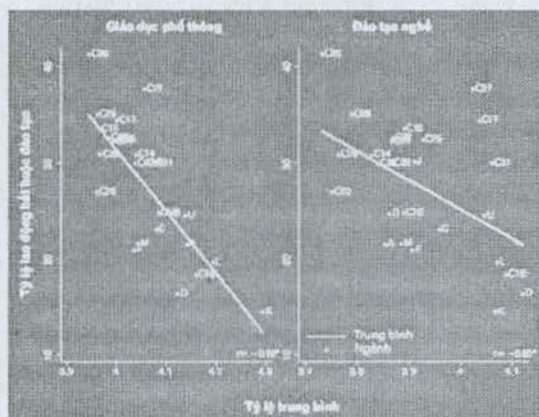
khi đó, các doanh nghiệp tư nhân nội địa cung cấp cho các công ty tư nhân khác, cho các doanh nghiệp FDI hoặc cho thị trường quốc tế lại có lực lượng lao động ở bậc đại học hoặc cao đẳng trở lên ở mức thấp hơn 40%. Do đó, việc nâng cao chất lượng lao động là chìa khóa thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa của doanh nghiệp FDI (Hình 4).

Hình 2. Mối quan hệ giữa chất lượng giáo dục phổ thông tại một tỉnh và cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng đào tạo nghề năm 2014



Nguồn: PCIVietnam 2014

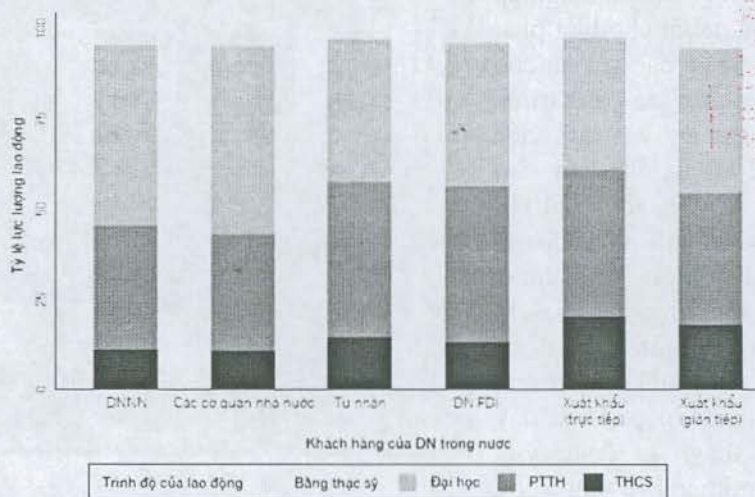
Hình 3. Mối quan hệ giữa cảm nhận về chất lượng đào tạo lao động và chi phí cho lực lượng lao động của doanh nghiệp (theo ngành từ 2010-2014)



Nguồn: PCIVietnam 2014

doanh nghiệp. Những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có giá trị tăng cao thì đánh giá thấp nhất về chất lượng lao động và có chi phí cao nhất về đào tạo ngay trong nhà máy, đặc biệt là các doanh nghiệp máy tính, đồ điện tử, xe động cơ. Cụ thể, các doanh nghiệp sản xuất máy tính phải đào tạo hơn 41% lực lượng lao động, chiếm khoảng 4,5% tổng chi phí doanh nghiệp. Doanh nghiệp thiết bị điện đào tạo lại 37% lực lượng lao động và chi phí đào tạo chiếm 7,6% tổng chi phí. Các ngành sản xuất giấy và đồ da cũng là những ngành có nhu cầu cao về lao động chuyên ngành trong khi các chương trình đào tạo

Hình 4. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp đại học tại các doanh nghiệp trong nước, chia theo nhóm khách hàng mà doanh nghiệp cung cấp



Nguồn: PCIVietnam 2015

Bảng 1 về cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của Việt Nam từ năm 2010-2014 cũng cho thấy có sự chênh lệch lớn của lực lượng lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với khu vực nhà nước và ngoài nhà nước. Điều đáng nói các con số thống kê này diễn ra trong thời gian khá dài mà chưa có sự bứt phá trong thay đổi cơ cấu. Điều này cho thấy vấn đề chất lượng lao động

chung và công nghệ quản lý nói riêng của doanh nghiệp FDI.

Năng suất lao động xã hội toàn nền kinh tế đạt 79,3 triệu đồng/lao động, tương đương 3.657 USD/lao động. Tính theo giá so sánh năm 2010, năng suất lao động toàn nền kinh tế năm 2015 tăng 6,4% so với năm 2014. Năng suất lao động của Việt Nam đã có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều, bình quân giai đoạn 2006-2015

thấp hơn Singapore 1 lần, Nhật Bản 11 lần và Hàn Quốc 10 lần. Việt Nam có tới 82% lực lượng lao động, tương đương 43,5 triệu người chưa bao giờ qua đào tạo hoặc có bằng cấp. Nguyên nhân chính của vấn đề này là cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch; lao động khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ cao, năng suất thấp; thiết bị máy móc và quy trình công nghệ của Việt Nam còn lạc hậu, chưa tận dụng tối ưu lợi thế tiếp thu công nghệ từ các doanh nghiệp FDI; chất lượng, cơ cấu và hiệu quả sử dụng lao động chưa đáp ứng yêu cầu.

Một số khuyến nghị

Phân tích trên cho thấy, nâng cao chất lượng lao động trong giai đoạn hiện nay là giải pháp hữu hiệu trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, không chỉ vậy, nâng cao chất lượng lao động còn giúp Việt Nam nhanh chóng tiếp thu được khoa học công nghệ tiên tiến từ các doanh nghiệp FDI, hướng đến tạo giá trị nội tại của quốc gia, nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập của đất nước. Để thực hiện được điều này cần chú ý các vấn đề sau:

1) Chính phủ cần thực hiện nghiên cứu chuyên sâu đánh giá chất lượng lao động Việt Nam trong thu hút đầu tư FDI giai đoạn hiện nay nhằm xây dựng chính xác chiến lược và sách lược phát triển chất lượng lao động tầm quốc gia.

2) Chính phủ cần chỉ đạo các tỉnh thành trong cả nước thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo lao động chất lượng cao trong thu hút đầu tư FDI trên cơ sở phối hợp đa dạng với các tổ chức giáo dục chất lượng trong và ngoài nước. Bên cạnh đó,

Bảng 1. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế (%)

Năm	Tổng số	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2000	100,0	11,7	87,3	1,0
2001	100,0	11,7	87,4	0,9
2002	100,0	11,8	87,1	1,1
2003	100,0	12,1	86,0	1,9
2004	100,0	12,1	85,7	2,2
2005	100,0	11,6	85,8	2,6
2006	100,0	11,2	85,8	3,0
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,4	86,1	3,5
2011	100,0	10,4	86,2	3,4
2012	100,0	10,4	86,3	3,3
2013	100,0	10,2	86,4	3,4
2014	100,0	10,4	85,7	3,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam

của Việt Nam đang là vấn đề cấp thiết hơn bao giờ hết trong vấn đề thu hút FDI trên cơ sở định hướng tạo dựng giá trị nội tại của Việt Nam. Nếu không có lực lượng lao động chất lượng cao thì dù mật độ liên kết ngược có dày đặc bao nhiêu hay khoảng cách giữa các nhà cung ứng và khách hàng có gần như thế nào đi nữa, thì các doanh nghiệp Việt Nam vẫn không thể học hỏi được công nghệ nói

tăng 3,9% mỗi năm. So với năm 2010, năng suất lao động đã tăng 23,6%, song vẫn thấp hơn so với mục tiêu đề ra là 29-32%. Tuy nhiên, năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn ở mức thấp so với các nước trong khu vực và không đồng đều giữa các ngành, lĩnh vực. So với các nước như Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia thì năng suất lao động của Việt Nam có độ lệch gia tăng. Theo ILO, năng suất lao động Việt Nam

khuyến khích các tổ chức dạy nghề và thực hiện chính sách khuyến khích lao động học nghề, đào tạo theo địa chỉ.

3) Cần thiết thực hiện nghiên cứu và cấu trúc lại “không gian kinh tế quốc gia”, trong đó cần xác định rõ chiến lược và sách lược quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội từng vùng, nhằm tận dụng tối đa lợi thế phát triển của từng vùng, tránh lãng phí tài nguyên, lực lượng lao động, tận dụng tối đa các doanh nghiệp FDI trong tiếp thu khoa học công nghệ. Trong đó, một điều quan trọng là quyết tâm chính trị trong thực hiện hoạch định, bởi thực tế Việt Nam cho thấy, các lợi ích cục bộ có thể tác động làm lệch các mục tiêu ban đầu.

4) Phát triển hệ thống giáo dục dạy nghề bằng các chính sách khuyến khích người học, khuyến khích các cơ sở giáo dục dạy nghề bằng các chính sách như hỗ trợ tiếp cận tín dụng, thuế,... Nâng cao chất lượng giáo dục đại học, như: tổng rà soát toàn bộ các cơ sở giáo dục trong cả nước nhằm chia tách hoặc sáp nhập các cơ sở không đảm bảo chất lượng trên cơ sở tiêu chí về cơ sở hạ tầng, số lượng giảng viên đạt chuẩn. Đầu ra cần nâng cao tiêu chí tốt nghiệp về kỹ năng, ngoại ngữ và chuyên môn.

Tài liệu tham khảo:

GS.TS. Edmund Malesky - Trưởng nhóm nghiên cứu chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI ở Việt

Nam. URL: <http://www.pcivietnam.org/du-lieu-pci-cl6.html>

Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2014. URL: http://pcivietnam.org/tailieu/2014_Bao_cao_PCI_final.pdf

Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2015, tr.134. URL: http://pcivietnam.org/tailieu/Bao%20cao%20PCI2015_VN.pdf

Tổng cục Thống kê Việt Nam. Dân số và lao động. URL: <http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=714>

Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội năm 2015. URL: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=15503>

Thông tấn xã Việt Nam. URL: <http://www.vietnamplus.vn/ilo-ly-giai-nang-suat-lao-dong-viet-nam-onhom-kem-nhat-khu-vuc/282891.vnp>

Tổ chức Lao động Quốc tế ILO. URL: <http://www.ilo.org/hanoi/lang-en/index.htm>

Nợ công và một số giải pháp...

tính thanh khoản của thị trường trái phiếu chính phủ, kiểm soát chặt chẽ việc trả nợ đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và thu đủ nợ đối với các khoản chính phủ vay về cho vay lại. Bố trí nguồn từ ngân sách nhà nước trong giới hạn quy định và sử dụng quỹ tích lũy trả nợ để bảo đảm trả nợ đúng hạn.

Bốn là, nâng cao hiệu quả và tăng cường kiểm soát việc sử dụng vốn vay, vốn được chính phủ bảo lãnh. Đây là vấn đề cốt yếu đảm bảo cho khả năng trả nợ và tính bền vững của nợ công. Chính phủ là người đứng ra vay nợ, nhưng không phải là người sử dụng cuối cùng các khoản vốn vay, mà là các chủ dự án, các đơn vị thụ hưởng ngân sách, các doanh nghiệp...; trong mọi trường hợp, ngân sách nhà nước phải gánh chịu hậu quả, rủi ro trong toàn bộ quá trình vay nợ. Để bảo đảm hiệu quả trong việc vay vốn và sử dụng vốn vay

cần tuân thủ hai nguyên tắc cơ bản là: không vay ngắn hạn để đầu tư dài hạn, vay thương mại nước ngoài chỉ sử dụng cho các chương trình, dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp và bảo đảm khả năng trả nợ, đồng thời kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên quá trình sử dụng các khoản vay nợ, các khoản vay được chính phủ bảo lãnh, nhất là tại các đơn vị sử dụng trực tiếp vốn vay như: tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, ngân hàng thương mại, các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

Năm là, cơ cấu lại chi NSNN theo hướng lành mạnh hơn. Đối với chi thường xuyên, để nâng cao hiệu quả, cần sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, đối tượng hưởng lương từ ngân sách, rà soát các chính sách an sinh xã hội và thực hiện đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập, trọng tâm là cải cách cơ chế giá, phí dịch vụ, đảm bảo sự cạnh tranh

(Tiếp theo trang 10)

bình đẳng và tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp nói chung. Đối với chi đầu tư, Nhà nước chỉ nên đầu tư vào những lĩnh vực mà khu vực tư nhân không làm được hoặc chưa có điều kiện làm nhưng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội.

Việc triển khai kịp thời các chính sách và biện pháp quản lý nợ công là một nhiệm vụ quan trọng đối với Chính phủ và các ngành, các cấp để có thể quản lý nợ công tại Việt Nam một cách an toàn và hiệu quả.

Tài liệu tham khảo:

Ủy ban Kinh tế (2013): Nợ công và tính bền vững của Việt Nam: quá khứ, hiện tại và tương lai, NXB Tri thức, Hà Nội.

Trương Bá Tuấn (2014), Nợ công Việt Nam 2011 - 2013: những vấn đề đặt ra.

Lượt Quản lý nợ công 2009. Bản tin nợ công Bộ Tài chính (2014).